TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THNH PHỐ K** **TỈNH K**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2024/DS-ST
Ngày: 24/9/2024
"V/v tranh chấp chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THNH PHỐ K –TỈNH K

- THnh phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ry Thị Mỹ Hoàng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trương Duy Cảnh và bà Chế Thị Mai

- Thư ký phiên tòa: Ông Tô Quang Đô – Thư ký Tòa án nhân dân tHnh phố K, tỉnh K.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tHnh phố K, tỉnh K tham gia phiên tòa: Bà Y Hồng Vân – Kiểm sát viên.

Ngày 24/9/2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tHnh phố K - tỉnh K xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 122/2023/TLST-DS ngày 25/10/2023, về việc tranh chấp *"Chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 65/2024/QĐXXST-DS ngày 30/8/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 521/2024/QĐXXST-DS ngày 16/9/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Hải H

Địa chỉ: 13A Lê Hữu Trác, phường Thắng Lợi, tHnh phố K, tỉnh K (Có mặt).

- Bị đơn: Chị Lê Thị Kim Ch

Địa chỉ: 344 Đào Duy Từ, tHnh phố K, tỉnh K (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Tri Đ – Luật sư, Công ty Luật TNHH MTV 360, thuộc Đoàn Luật sư tHnh phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: Số 150 Diệp Minh Châu, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, tHnh phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Đào Thanh Q

Địa chỉ: 389 Phạm Văn Đồng, phường Lê Lợi, tHnh phố K, K (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại khởi kiện đề ngày 10/10/2023, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:

Tôi và chị Lê Thị Kim Chvốn có quan hệ vợ chồng, nhưng đã ly hôn theo Quyết định số 202/2019/QĐST-HNGĐ ngày 06/8/2019 của Tòa án nhân dân tHnh phố K. Trong quá trình giải quyết ly hôn, do trước đó, chúng tôi có vay Ngân Hng số tiền là 600.000.000 đồng nên đã tự nguyện thỏa thuận về khoản nợ trên. Số tiền trên là nợ chung của hai vợ chồng, nhờ mẹ đẻ của tôi bảo lãnh, vay từ khi kết hôn. Tôi nhận trả số tiền là 400.000.000 đồng còn chị Chnhận trả số tiền là 200.000.000 đồng. Chúng tôi thống nhất lập và ký vào Giấy xác nhận nợ, ngày 27/7/2019. Chị Chcó trách nhiệm trả dần cho tôi số tiền 200.000.000 đồng từ ngày 27/7/2019 đến 27/7/2023. Tuy nhiên, từ đó đến nay, chị Chchưa trả cho tôi bất cứ khoản tiền nào. Giấy xác nhận nợ là chị Chtự nguyện ký vào, tôi không hề ép buộc.

Tôi đề nghị Tòa án giải quyết buộc chị Chtrả cho tôi số tiền tổng cộng là 280.000.000 đồng (Trong đó, nợ gốc là 200.000.000đ, lãi suất từ ngày 27/7/2019 đến ngày 27/7/2023 theo lãi suất do ngân Hng quy định 10%/năm là 80.000.000đ).

Đối với yêu cầu phản tố của chị Chtôi không chấp nhận. Bởi lẽ, việc góp vốn kinh doanh giữa tôi và anh Q vào năm 2017 là trong giai đoạn hôn nhân giữa tôi và bà Ch. Nhưng nguồn vốn góp được hình tHnh từ nguồn nợ chung chứ không phải là tài sản chung. Nguồn nợ của Hợp đồng vay tại Ngân Hng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chnhánh K theo Hợp đồng tín dụng số 1534/17/CT/NHNT ngày 07/8/2017 và được đáo hạn theo Hợp đồng tín dụng số 1236/18/CT/NHNT ngày 11/7/2018. Trong quá trình góp vốn ông Q đã không thực hiện đúng cam kết nên tôi đã khởi kiện đòi lại số tiền đã góp vốn là 367.070.000đ. Nếu bà Chyêu cầu Cha số tiền này thì đề nghị Tòa án xem giải quyết nguồn nợ chung hình tHnh vốn góp phân Cha theo quy định pháp luật.

***- Tại bản tự khai cũng như tại phiên tòa, bị đơn trình bày như sa*u:**

Trước kia, tôi và anh Nguyễn Hải Hcó quan hệ vợ chồng với nhau. Đến năm 2019, chúng tôi ly hôn đúng như anh Hđã trình bày. Trong quá trình chung sống, anh Hvà gia đình nhiều lần yêu cầu tôi đến Ngân Hng để ký thủ tục vay tiền. Tôi hoàn toàn không nợ và cầm số tiền vay Ngân Hng. Trong quá trình làm thủ tục ly hôn, anh Hgây sức ép với tôi, ép tôi phải ký Giấy xác nhận nợ, ngày 27/7/2019. Nội dung, tôi có trách nhiệm trả dần cho tôi số tiền 200.000.000 đồng từ ngày 27/7/2019 đến 27/7/2023. Tuy nhiên, tôi hoàn toàn không vay nợ anh Hnên tôi không đồng ý trả tiền theo yêu cầu khởi kiện của anh H. Nếu anh Hcho rằng tôi nợ anh Hsố tiền 200.000.000 đồng thì tôi yêu cầu anh Hchứng minh có đưa tiền cho tôi bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.

Đối với yêu cầu phản tố thì tôi yêu cầu Tòa án buộc anh Hphải thanh toán số tiền 183.535.000đ theo bản án số 33/2021/DS-ST ngày 21/7/2021 của TAND tHnh phố K. Bởi vì việc góp vốn kinh doanh giữa anh Hvà anh Q vào năm 2017 thì anh Hcó bàn bạc với tôi về việc góp vốn này; việc anh Hcho rằng nguồn vốn góp này được hình tHnh từ nguồn nợ chung của tôi và anh Htại Ngân Hng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chnhánh K, chứ không phải là tài sản chung, là không đúng vì nếu nguồn góp vốn này hình tHnh từ nguồn nợ chung của tôi và anh Hthì tại sao trong giấy nhận nợ ngày 27/7/2019, anh Hkhông ghi nội dung thỏa thuận này trong giấy nhận nợ.

Ý kiến của Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp bị đơn:

Thứ nhất, đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Các bên đều thừa nhận giấy nhận nợ ngày 27/7/2019 là do anh Hlà người lập và chị Chký, điểm chỉ. Tuy nhiên, mục đích, lý do nhận nợ hoàn toàn không thể hiện. Khi khởi kiện anh Hlại viện dẫn trong quá trình giải quyết vụ án là khoản vay chung và hai bên thống nhất anh Htrả số tiền 400.000.000đ, còn chị Chtrả số tiền 200.000.000đ. Nhưng tại giấy nhận nợ hoàn toàn không có nội dung này và tại phiên tòa anh Hlại khai số tiền anh trả vào Ngân Hng là tiền anh vay mượn nhưng anh không cung cấp tài liệu gì chứng minh. Hơn nữa, anh Hcũng thừa nhận tất cả các khoản vay mượn đều do anh tự vay tự trả còn số tiền trong giấy nhận nợ là số tiền có mà chị Chgiữ hình tHnh từ tài sản chung trong hôn nhân, tuy nhiên anh Hkhông có tài liệu gì chứng minh. Sau khi ly hôn, chị Chkhông nhận một khoản tiền nào, vậy số tiền vay Ngân Hng trong thời kỳ hôn nhân đi đâu? Thấy rằng, lời khai của anh Htrong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa là bất nhất.

Thứ hai, đối với yêu cầu phản tố của bị đơn thì khoản góp vốn giữa anh Hvà anh Q là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Tại nhận nợ ngày 27/7/2019 không thể hiện nội dung nào liên quan đến khoản góp vốn này. Từ những cơ sở nêu trên, tôi đề nghị bác toàn bộ đơn khởi kiện của anh Hvà chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của chị Ch.

- Tại bản trình bày ngày 03/9/2024 người có quyền lợi nghiã vụ liên quan, anh Đào Thanh Q trình bày: Trước đây giữa anh và vợ chông anh H, chị Chcó góp vốn kinh doanh vận tải đã được TAND tHnh phố K giải quyết bằng bản án số 33/2021/DS-ST ngày 21/7/2021 và anh đã thi Hnh xong. Do đó, anh không liên quan gì đến việc khởi kiện giữa anh Hvà chị Chtrong vụ án này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tHnh phố K phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ quy định tại điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp đều có căn cứ. Bị đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ được quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án đề nghị HĐXX:

Căn cứ vàokhoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 228; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 116; Điều 117; khoản 2 Điều 357; Điều 466; khoản 2 Điều 468; Điều 469 Bộ luật dân sự.

Căn cứ Điều 27; Điều 37; Điều 59; Điều 64 Luật Hôn nhân gia đình.

1.1. Chấp nhận một phần đơn khởi kiện về việc *"Tranh chấp chậm thực hiện nghĩa vụ"* của nguyên đơn anh Nguyễn Hải H, đề ngày 10/10/2023.

Buộc chị Lê Thị Kim Chphải trả cho anh Nguyễn Hải Htổng số tiền là 223.287.671 đồng (*Hai trăm hai mươi ba triệu, hai trăm tám mươi bảy nghìn, sáu trăm bảy mốt đồng).* Trong đó, tiền gốc là 200.000.000 đồng *(Hai trăm triệu đồng)*; tiền lãi tính đến ngày 24/7/2024 là 23.287.671 đồng *(Hai mươi ba triệu, hai trăm tám mươi bảy nghìn, sáu trăm bảy mốt đồng).*

1.2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Lê Thị Kim Chđề ngày 11/01/2024.

Buộc anh Nguyễn Hải Hphải trả cho chị Lê Thị Kim Chsố tiền là 183.535.000 đồng (*Một trăm tám mươi ba triệu, năm trăm ba lăm nghìn đồng).*

Căn cứ khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi Hnh án có đơn yêu cầu thi Hnh mà bên phải thi Hnh án chậm trả số tiền nêu trên thì phải trả lãi đối với số tiền gốc chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự, cho đến khi thi Hnh án xong số tiền nói trên trên.

Về án phí: Buộc các bên đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, trên cơ sở tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng

Anh Nguyễn Hải Hkhởi kiện yêu cầu chị Lê Thị Kim Chhiện trú tại số 344 Đào Duy Từ, tHnh phố K, tỉnh K thực hiện nghĩa vụ dân sự Đây là tranh chấp *"Chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự"* thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tHnh phố K theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với anh Đào Thanh Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh Đào Thanh Q.

[2] Về nội dung vụ án:

2.1. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Theo trình bày của nguyên đơn: Trước đây anh Hvà chị Chlà vợ chồng, nhưng đã ly hôn theo Quyết định số 202/2019/QĐST-HNGĐ ngày 06/8/2019 của Tòa án nhân dân tHnh phố K. Trong quá trình chung sống cả hai có vay Ngân Hng nhiều lần để làm ăn. Đến thời điểm làm thủ tục ly hôn thì cả hai còn nợ Ngân Hng số tiền là 600.000.000 đồng và cả hai bên thỏa thuận anh Hnhận trả số tiền là 400.000.000 đồng còn chị Chnhận trả số tiền là 200.000.000 đồng. Chị Chó trách nhiệm trả dần cho anh Hsố tiền 200.000.000 đồng từ ngày 27/7/2019 đến 27/7/2023. Tuy nhiên, từ đó đến nay chị Chchưa trả cho anh Hbất cứ khoản tiền nào. Nên đề nghị Tòa án giải quyết quyết buộc chị Chtrả cho tôi số tiền tổng cộng là 280.000.000 đồng (Trong đó, nợ gốc là 200.000.000đ, lãi theo lãi suất ngân Hng 10%/năm từ ngày 27/7/2019 đến ngày 27/7/2023 là 80.000.000đ).

Về phía bị đơn chị Lê Thị Kim Chkhông chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Hvì cho rằng chị Chkhông nợ anh Hkhoản tiền nào mà vì anh Hép buộc ký giấy nhận nợ.

HĐXX xét thấy: Tại Giấy xác nhận nợ, ngày 27/7/2019 thể hiện chị Chó trách nhiệm trả cho anh Hsố tiền 200.000.000 đồng từ ngày 27/7/2019 đến 27/7/2023. Giấy nhận nợ này được lập trước ngày anh Hvà chị Chly hôn. Qua các tài liệu, chứng cứ do Ngân Hng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chnhánh K thấy

rằng trong quá trình chung sống anh Hvà chị Chcó ký kết nhiều hợp đồng vay với Ngân Hng. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị Chcó thừa nhận quá trình chung sống chị và anh Hcó ký các hợp đồng vay tại Ngân Hng. Tuy nhiên, chị Chcho rằng toàn bộ số tiền vay Ngân Hng chị không được sử dụng. Và chị cho rằng chị không nợ anh Hkhoản tiền như anh Hkhởi kiện mà thực tế do anh Hép buộc chị ký nhưng chị Chkhông cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh cho lời khai của mình. Tại phiên tòa, anh Hcho rằng số tiền thể hiện trong Giấy nhận nợ là số tiền có mà chị Chgiữ hình tHnh từ tài sản chung trong hôn nhân, khi ly hôn chị Chkhông có tiền để Cha nên nhận nợ. Tuy nhiên, anh Hkhông cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh cho lời khai của mình.

Căn cứ vào các tài liệu thu thập được thấy rằng, ngày 27/7/2019 chị Chký giấy xác nhận nợ, ngày 29/7/2019 giữa chị Chvà anh Hthỏa thuận được với nhau về về ly hôn, đến ngày 30/9/2019 anh Hđã thanh toán cho Ngân Hng tất cả các khoản nợ chung giữa chị Chvà anh Hvà đến ngày 06/8/2019 anh Hvà chị Chthuận tình ly hôn. Tuy lời khai của anh Hcó sự mâu thuẫn nhưng, lời khai của anh Hphù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Chị Chkhông chứng minh được việc bản thân không nợ anh Hsố tiền 200.000.000đ như đơn khởi kiện.

Đối với yêu cầu tính lãi của anh Hbuộc chị Chphải trả lãi theo lãi suất 10%/năm kể từ ngày 27/7/2019 đến ngày 27/7/2023. Xét thấy, tại Giấy xác nhận nợ, ngày 27/7/2019 các bên có thỏa thuận thời gian trả nợ nhưng không thỏa thuận về mức lãi suất. Xác định đây là hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi theo quy định tại khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự. Do đó, khi bên cho vay yêu cầu bên vay phải trả lãi thì được tính từ ngày nợ gốc quá hạn chưa trả từ ngày tiếp theo của ngày đến hạn trả nợ là ngày 28/7/2023 cho đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 24/9/2024. Mức lãi suất được tính căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự là 10%/năm. Như vậy, chị Chphải trả cho anh Hsố tiền lãi cụ thể như sau: 200.000.000 đồng x 10%/năm x 425 ngày = 23.287.671 đồng.

Từ những phân tích nêu trên, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Hải H. Buộc chị Lê Thị Kim Chphải trả cho anh Nguyễn Hải Htổng cộng số tiền là 223.287.671 đồng . Trong đó, tiền gốc là 200.000.000 đồng; tiền lãi là 23.287.671 đồng.

2.2. Xét yêu cầu phản tố của bị đơn:

Bị đơn yêu cầu Tòa án buộc anh Hphải thanh toán số tiền 183.535.000đ theo bản án số 33/2021/DS-ST ngày 21/7/2021 của TAND tHnh phố K.

Xét thấy, quá trình anh Hvà chị Chchung sống thì vào năm 2017 anh chị có góp vốn kinh doanh với anh Đào Thanh Q, giá trị góp vốn là 400.000.000đ. Theo anh Htrình bày thì nguồn vốn góp được hình tHnh từ nguồn nợ chung chứ không phải là tài sản chung. Nguồn nợ đó là của Hợp đồng vay tại Ngân Hng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chnhánh K theo Hợp đồng tín dụng số 1534/17/CT/NHNT ngày 07/8/2017 và được đáo hạn theo Hợp đồng tín dụng số 1236/18/CT/NHNT ngày 11/7/2018.

HĐXX xét thấy: Tại bản án số 33/2021/DS-ST ngày 21/7/2021 của TAND tHnh phố K đã Quyết định buộc anh Đào Thanh Q phải trả cho anh Nguyễn Hải Hsố tiền 367.070.000 đồng, đến nay anh Q đã thi Hnh xong khoản tiền này. Thấy rằng, tại thời điểm anh Hvà chị Chgóp vốn thì hai bên đều đang trong thời kỳ hôn nhân do đó tài sản để góp vốn được xác định là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Trước khi thỏa thuận ly hôn thì anh Hvà chị Chcó thỏa thuận về việc Cha nợ chung được thể hiện tại Giấy xác nhận nợ ngày 27/7/2019. Căn cứ vào giấy xác nhận nợ thì các bên chỉ thỏa thuận về việc Cha nợ và không thỏa thuận nội dung nào khác. Do đó, xác định khoản góp vốn này là trong thời kỳ hôn nhân và chưa được anh H, chị Chthỏa thuận Cha.

Từ những căn cứ trên, HĐXX thấy cần chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Ch. Buộc anh Hphải thanh toán cho chị Chsố tiền 183.535.000 đồng.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Lê Thị Kim Chphải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của anh Hđược HĐXX chấp nhận. Anh Nguyễn Hải Hphải chịu án phí đối với yêu cầu phản tố của chị Chđược HĐXX chấp nhận và án phí dân sự sơ thẩm đối với khoản tiền lãi không được chấp nhận theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vàokhoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 228 Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 116; Điều 117; khoản 2 Điều 357; Điều 466; khoản 2 Điều 468; Điều 469 Bộ luật dân sự.

Căn cứ Điều 27; Điều 37; Điều 59; Điều 64 Luật Hôn nhân gia đình.

1. Tuyên xử:

1.1. Chấp nhận một phần đơn khởi kiện về việc *"Tranh chấp chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự"* của nguyên đơn anh Nguyễn Hải H, đề ngày 10/10/2023.

Buộc chị Lê Thị Kim Chphải trả cho anh Nguyễn Hải Htổng số tiền là 223.287.671 đồng (*Hai trăm hai mươi ba triệu, hai trăm tám mươi bảy nghìn, sáu trăm bảy mốt đồng).* Trong đó, tiền gốc là 200.000.000 đồng *(Hai trăm triệu đồng)*; tiền lãi tính đến ngày 24/7/2024 là 23.287.671 đồng *(Hai mươi ba triệu, hai trăm tám mươi bảy nghìn, sáu trăm bảy mốt đồng).*

1.2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Lê Thị Kim Chđề ngày 11/01/2024.

Buộc anh Nguyễn Hải Hphải trả cho chị Lê Thị Kim Chsố tiền là 183.535.000 đồng (*Một trăm tám mươi ba triệu, năm trăm ba lăm nghìn đồng).*

Căn cứ khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi Hnh án có đơn yêu cầu thi Hnh mà bên phải thi Hnh án chậm trả số tiền nêu trên thì phải trả lãi đối với số tiền gốc chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự, cho đến khi thi Hnh án xong số tiền nói trên trên.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 144, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 6, Điều 18, Điều 19, khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chị Lê Thị Kim Chphải chịu 11.164.000 đồng *(Mười một triệu, một trăm sáu bốn nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ vào số tiền 4.588.375 đồng (*Bốn triệu, năm tăm tám mươi tám nghìn, ba trăm bảy lăm đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000715 ngày 11/3/2024 của Chcục thi hành án dân sự thành phố K. Chị Chcòn phải nộp tiếp 6.575.625 đồng (*sáu triệu, năm trăm bảy lăm nghìn, sáu trăm hai lăm đồng*).

Anh Nguyễn Hải Hphải chịu 9.177.000 đồng (*Chín triệu, một trăm bảy bảy nghìn đồng*) án phí phản tố sơ thẩm và 2.863.000 đồng (*Hai triệu, tám trăm sáu ba nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ vào số tiền 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000531 ngày 24/10/2023 của Chcục thi hành án dân sự thành phố K. Anh Hcòn phải nộp tiếp 7.013.000 đồng (*Bảy triệu, không trăm mười ba nghìn đồng*).

3. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (24/9/2024), các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp vắng mặt tại phiên tòa, thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án được thi Hnh theo quy định tại Điều 2 Luật thi Hnh án dân sự thì người được thi Hnh án dân sự, người phải thi Hnh án dân sự có quyền thỏa thuận thi Hnh án, quyền yêu cầu thi Hnh án, tự nguyện thi Hnh án hoặc bị c-ưỡng chế thi Hnh án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi Hnh án dân sự;Thời hiệu thi Hnh án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi Hnh án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh K;
- VKSND Tp. K;
- Chcục THADS Tp.K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ry Thị Mỹ Hoàng